



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Quản trị học (208416)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Số tín chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
1	13220001	Huỳnh Hải Đăng	<i>DM</i>	1				7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
2	13220002	Mai Trí Đăng	<i>linkai</i>	1				7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
3	13220004	Lê Thị Trường An	<i>Sai</i>	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
4	13220005	Nguyễn Văn Bảy	<i>Vanb</i>	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
5	13220006	Lê Tấn Cường	<i>TC</i>	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
6	13220007	Nguyễn Quốc Cường	<i>Quoc</i>	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
7	13220008	Huỳnh Văn Minh Chánh	<i>Chinh</i>	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
8	13220009	Nguyễn Hoàng Chon	<i>chon</i>	1				6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
9	13220010	Nguyễn Ngọc Chuẩn	<i>chu</i>	1				6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
10	13220011	Đặng Văn Còn	<i>Coi</i>	1				6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
11	13220012	Lê Hoàng Danh	<i>Danh</i>	1				9	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
12	13220013	Trần Thị Tuyết Giang	<i>TG</i>	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
13	13220014	Nguyễn Văn Hân	<i>Han</i>	1				7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
14	13220015	Nguyễn Minh Hải	<i>Minh</i>	1				7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
15	13220016	Trần Thị út Hồng	<i>Hong</i>	1				9	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
16	13220017	Nguyễn Thị Hồng Lam	<i>Lam</i>	1				7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
17	13220018	Cao Minh Hiếu	<i>Minh</i>	1				6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
18	13220019	Lê Hồng Hiếu	<i>Hieu</i>	1				6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Quản trị học (208416)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Số tín chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
19	13220020	Võ Lê Đại	Hung	1				8	0012345678910	0123456789
20	13220021	Trần Minh	Hoàng	1				8	0012345678910	0123456789
21	13220022	Huỳnh Thị Thanh	Huệ	✓					0012345678910	0123456789
22	13220024	Trương Duy	Khánh	✓					0012345678910	0123456789
23	13220025	Nguyễn Hữu	Khôi	1				7	0012345678910	0123456789
24	13220026	Nguyễn Văn	Khương	1				7	0012345678910	0123456789
25	13220027	Lê Hoàng	Khanh	1				6	0012345678910	0123456789
26	13220028	Phùng Quốc	Khanh	1				6	0012345678910	0123456789
27	13220029	Lê Văn	Khôi	1				8	0012345678910	0123456789
28	13220030	Lê Anh	Kiệt	1				7	0012345678910	0123456789
29	13220031	Trần Văn Tuấn	Kiệt	1				7	0012345678910	0123456789
30	13220032	Nguyễn Văn	Kết	1				8	0012345678910	0123456789
31	13220033	Phạm Minh	Lâm	1				8	0012345678910	0123456789
32	13220034	Phùng Văn	Lâm	1				7	0012345678910	0123456789
33	13220035	Nguyễn Chí	Linh	1				5	0012345678910	0123456789
34	13220036	Phạm Chí	Linh	1				7	0012345678910	0123456789
35	13220037	Lê Văn	Luận	1				7	0012345678910	0123456789
36	13220038	Trần Văn	Mười	1				6	0012345678910	0123456789



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Quản trị học (208416)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Số tín chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
37	13220039	Phạm Công	Mười	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13220040	Đào Hoàng	Ngô	1				6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13220041	Triệu Thị Hồng	Ngọc	1					0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13220042	Trần Minh	Nghĩa	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	13220043	Trần Văn	Nghĩa	1					0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	13220044	Phạm Thế	Phương	1					0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13220045	Nguyễn Vinh	Quốc	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	13220046	Trương Văn	Qui	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13220047	Nguyễn Thị	Sarây	1				6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13220048	Hồ Thị Bích	Siêng	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	13220050	Châu Thanh	Tài	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13220051	Trương Hoàng	Tấn	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13220052	Lê Thị Tuyết	Thư	1				5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	13220053	Nguyễn Văn	Thành	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	13220054	Lê Văn	Thành	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	13220055	Huỳnh Duy	Thanh	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	13220056	Lê Chính	Thuần	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	13220057	Nguyễn Thanh	Tùng	1				5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Quản trị học (208416)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Số tín chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	D1 %	D2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
55	13220058	Ngô Minh Tùng		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13220059	Trần Phan Minh Tiến		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	13220060	Nguyễn Thị Kim Tiếng		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	13220061	Nguyễn Thị ánh Tiết		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	13220062	Nguyễn Văn Toàn		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	13220063	Nguyễn Thanh Toàn		1				6	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	13220064	Đoàn Văn Trọn		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	13220066	Nguyễn Lê Trường		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	13220068	Phan Thanh Trúc		1				6	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	13220069	Lý Minh Trung		1					○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	13220070	Nguyễn Minh Trung		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	13220071	Ngô Thanh Tuấn		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	13220072	Lê Anh Tuấn		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	13220073	Lê Thanh Tuấn		1				6	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	13220074	Phạm Nguyên Tuyên		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	13220075	Đặng Phúc Vũ		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	13220076	Đào Tuấn Vũ		1					○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	13220077	Huỳnh Kim Vui		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Quản trị học (208416)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Số tín chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
73	13220078	Lê Hồng	Xinh	<i>[Signature]</i> 1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	13220079	Huỳnh Thị Như	ý	<i>[Signature]</i> 1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 07

Hiện diện: 67, 67 bài, 6712.

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

[Signature]
Đoàn Văn Vững

[Signature]
Lê Thị Thanh Thủy

[Signature]
Mai Hoàng Trang